

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện xóa nợ tiền thuế, tiền phạt không có khả năng thu hồi phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế số 21/2012/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện xóa nợ tiền thuế, tiền phạt (dưới đây gọi chung là xóa nợ) không có khả năng thu hồi phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007 của Điều 55 Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 nêu trên.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007 còn nợ không có khả năng thu hồi, bao gồm cả khoản tiền thuế, tiền phạt phát sinh phải nộp trước ngày 01 tháng 7 năm 2007 nhưng phát hiện, ấn định thu sau ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Tiền thuế được xóa bao gồm: thuế môn bài, thuế doanh thu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế nhà đất, thuế lợi tức, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, thuế tài nguyên, thuế sử dụng đất nông nghiệp.

3. Tiền phạt được xóa bao gồm: tiền phạt chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế.

4. Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007 thì đồng thời được xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp phát sinh trên khoản tiền thuế, tiền phạt được xóa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ gia đình, cá nhân còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Doanh nghiệp nhà nước đã có quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền còn nợ tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007 (bao gồm tiền thuế, tiền phạt còn nợ của các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, cửa hàng hạch toán phụ thuộc, đơn vị vắng lai hạch toán phụ thuộc của doanh nghiệp).

3. Doanh nghiệp nhà nước hoàn thành cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

4. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện giao, bán theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 1999, Nghị định số 80/2005/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê công ty nhà nước.

5. Doanh nghiệp nhà nước được xác định theo quy định tại Khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Điều 3. Điều kiện áp dụng

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân nêu tại Khoản 1 Điều 2 Thông tư này đáp ứng điều kiện: gặp khó khăn, không thanh toán được số tiền thuế nợ, đã ngừng kinh doanh.

2. Đối với doanh nghiệp nhà nước đã giải thể nêu tại Khoản 2 Điều 2 Thông tư này thì phải đảm bảo các điều kiện sau

a) Doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập.

b) Đã có quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền.

3. Đối với doanh nghiệp cổ phần hóa nêu tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư này thì phải đảm bảo các điều kiện

a) Thực hiện cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP ngày 29 tháng 6 năm 1998, Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002, Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần.

b) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành lập công ty cổ phần.

c) Khoản tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ chưa được giảm vốn nhà nước có tại doanh nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa hoặc khi doanh nghiệp chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

4. Đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu theo hình thức giao, bán nêu tại Khoản 4 Điều 2 Thông tư này thì phải đảm bảo các điều kiện

a) Thực hiện giao, bán theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 1999, Nghị định số 80/2005/NĐ-CP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Chính phủ về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê công ty nhà nước.

b) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành lập doanh nghiệp.

c) Khoản tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ không được tính vào giá trị doanh nghiệp để giao, bán.

Điều 4. Thẩm quyền xóa nợ

1. Thủ tướng Chính phủ xóa nợ đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính xóa nợ đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ 5 (năm) tỷ đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xóa nợ đối với trường hợp người nộp thuế nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt dưới 5 (năm) tỷ đồng.

a) Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế xóa nợ đối với hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa; hồ sơ đề nghị xóa nợ vừa có khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa vừa có khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

b) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan xóa nợ đối với hồ sơ chỉ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Thẩm quyền xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt căn cứ vào tổng số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt tại văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt.

Chương II

HỒ SƠ XÓA NỢ

Điều 5. Đối với đối tượng xóa nợ là hộ gia đình, cá nhân quy định tại Khoản 1 Điều 3 Thông tư này

1. Văn bản đề nghị xóa nợ của Chi cục Thuế kèm danh sách hộ gia đình, cá nhân đề nghị xóa nợ có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (mẫu số 01, 01a, 01b ban hành theo Thông tư này).

2. Văn bản đề nghị xóa nợ của Cục Thuế (mẫu số 02 và 02a ban hành theo Thông tư này).

Điều 6. Đối với đối tượng xóa nợ là doanh nghiệp nhà nước đã giải thể quy định tại Khoản 2 Điều 3 Thông tư này

1. Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế (mẫu số 03 và 03a ban hành theo Thông tư này).

2. Quyết định giải thể của cơ quan có thẩm quyền. Quyết định giải thể là bản chính hoặc bản sao có chữ ký, đóng dấu của cơ quan ban hành quyết định hoặc của cơ quan quản lý thuế.

Trường hợp thất lạc quyết định này thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về việc doanh nghiệp nhà nước đã giải thể và không còn hoạt động.

3. Trường hợp doanh nghiệp nhà nước đã giải thể có chi nhánh hạch toán phụ thuộc, cửa hàng hạch toán phụ thuộc, đơn vị vãng lai hạch toán phụ thuộc ở địa phương khác thì phải có xác nhận số tiền thuế, tiền phạt còn nợ của cơ quan thuế, cơ quan hải quan địa phương nơi chi nhánh, cửa hàng, đơn vị vãng lai đóng trụ sở.

Điều 7. Đối với đối tượng xóa nợ là doanh nghiệp nhà nước đã hoàn thành cổ phần hóa quy định tại Khoản 3 Điều 3 Thông tư này

1. Văn bản đề nghị xóa nợ của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế, trong đó xác nhận số tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng

7 năm 2007 đến nay còn nợ và chưa được giảm vốn nhà nước có tại doanh nghiệp (mẫu số 04 và 04a ban hành theo Thông tư này).

2. Văn bản đề nghị xóa nợ của doanh nghiệp gửi về cơ quan quản lý thuế trực tiếp, trong đó nêu số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ; căn cứ xóa nợ; lý do số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ chưa được giảm vốn nhà nước có tại doanh nghiệp (mẫu số 05 và 05a ban hành theo Thông tư này).

Trường hợp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ chỉ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa hoặc số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ bao gồm cả tiền thuế, tiền phạt phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa và tiền thuế, tiền phạt của hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu thì doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị xóa nợ về cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

Trường hợp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ chỉ phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại một Cục Hải quan thì doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị xóa nợ về Cục Hải quan đó.

Trường hợp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ chỉ phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng từ nhiều tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu tại các Cục Hải quan khác nhau thì doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị xóa nợ về từng Cục Hải quan nơi có số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ. Cục Hải quan tiếp nhận, thẩm định và gửi hồ sơ xóa nợ về Tổng cục Hải quan.

3. Văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định về giá trị doanh nghiệp đối với số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ chưa được giảm vốn nhà nước có tại doanh nghiệp.

4. Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành lập công ty cổ phần.

6. Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp (kèm theo báo cáo chi tiết nợ phải trả).

7. Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp và quyết định giá trị doanh nghiệp khi chuyển thành công ty cổ phần của cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp chưa có các quyết định này thì trong văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nêu tại Khoản 3 Điều này phải ghi rõ việc chưa có quyết định và nêu rõ lý do.

8. Quyết toán thuế và báo cáo tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp và khi chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

9. Xác nhận số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ đến nay còn nợ của cơ quan Hải quan (đối với trường hợp đề nghị xóa nợ vừa có tiền thuế, tiền phạt nội địa vừa có tiền thuế, tiền phạt của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu).

10. Biên bản bàn giao vốn, tài sản của doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần.

Trường hợp chưa có Biên bản này thì trong văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nêu tại Khoản 3 Điều này phải xác nhận chưa có Biên bản bàn giao vốn, tài sản của doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

11. Các thông báo về thực hiện nộp tiền thuế nợ, tiền chậm nộp và tiền phạt chậm nộp tại thời điểm đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt.

12. Biên bản kiểm tra thuế (kết luận thanh tra) hoặc quyết định về việc ấn định thuế (đối với trường hợp ấn định thu).

Các tài liệu quy định tại Khoản 4, 5, 6, 7, 8, 10, 11 và 12 Điều này là bản sao có chữ ký, đóng dấu của doanh nghiệp.

Điều 8. Đối với đối tượng xóa nợ là doanh nghiệp nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu theo hình thức giao, bán quy định tại Khoản 4 Điều 3 Thông tư này

1. Văn bản đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt của cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế trong đó xác nhận số tiền thuế, tiền phạt phát sinh trước ngày 01 tháng 7 năm 2007 đến nay còn nợ và không được tính vào giá trị doanh nghiệp để giao, bán (mẫu số 04 và 04a ban hành theo Thông tư này).

2. Văn bản đề nghị xóa nợ của doanh nghiệp gửi về cơ quan thuế quản lý trực tiếp, trong đó nêu rõ số thuế đề nghị xóa nợ; căn cứ xóa nợ; lý do số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ không được tính vào giá trị doanh nghiệp để giao, bán (mẫu số 05 và 05a ban hành theo Thông tư này).

Trường hợp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ chỉ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa hoặc số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ bao gồm cả tiền thuế, tiền phạt phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa và tiền thuế, tiền phạt của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thì doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị xóa nợ về cơ quan thuế trực tiếp quản lý.

Trường hợp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ chỉ phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại một Cục Hải quan thì doanh nghiệp gửi hồ sơ xóa nợ về Cục Hải quan đó.

Trường hợp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ chỉ phát sinh của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng từ nhiều tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu tại các Cục Hải quan khác nhau thì doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị xóa nợ về từng Cục Hải quan nơi có số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ. Cục Hải quan tiếp nhận, thẩm định và gửi văn bản đề nghị xóa nợ về Tổng cục Hải quan.

3. Văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định về giá trị doanh nghiệp về việc số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ không được tính vào giá trị doanh nghiệp để giao, bán.

4. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền về thực hiện giao, bán doanh nghiệp nhà nước.

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thành lập doanh nghiệp.

6. Quyết toán thuế và báo cáo tài chính khi xác định giá trị doanh nghiệp để giao, bán.

7. Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp (kèm theo báo cáo chi tiết nợ phải trả).

8. Hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng giao doanh nghiệp.

9. Xác nhận số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ đến nay còn nợ của cơ quan Hải quan (đối với trường hợp số tiền thuế, tiền phạt đề nghị xóa nợ vừa có tiền thuế, tiền phạt nội địa vừa có tiền thuế, tiền phạt của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu).

10. Các thông báo về thực hiện nộp tiền thuế nợ, tiền chậm nộp và tiền phạt chậm nộp tại thời điểm đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt.

11. Biên bản kiểm tra thuế (kết luận thanh tra) hoặc quyết định về việc ấn định thuế (đối với trường hợp ấn định thu).

Các tài liệu quy định tại Khoản 4, 5, 6, 7, 8, 10 và 11 Điều này là bản sao có chữ ký, đóng dấu của doanh nghiệp.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỜI GIAN GIẢI QUYẾT HỒ SƠ XÓA NỢ

Điều 9. Đối với hồ sơ xóa nợ thuế quy định tại Điều 5 Thông tư này

1. Chi cục Thuế lập danh sách hộ gia đình, cá nhân đề nghị xóa nợ, báo cáo Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận; lập công văn gửi Cục Thuế đề nghị xem xét xóa nợ tiền thuế, tiền phạt.

2. Cục Thuế tỉnh, thành phố có trách nhiệm

a) Thẩm định hồ sơ do Chi cục Thuế gửi đến

- Đối với hồ sơ đã đầy đủ và đáp ứng các điều kiện được xóa nợ, Cục Thuế lập công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt và gửi kèm theo toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Thuế.

- Đối với trường hợp hồ sơ chưa lập đúng, đầy đủ quy định tại Thông tư này thì Cục Thuế thông báo Chi cục Thuế bổ sung hồ sơ (mẫu số 06 ban hành theo Thông tư này).

- Đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân không thuộc đối tượng hoặc không đủ điều kiện xóa nợ thì loại trừ khỏi danh sách đề nghị xóa nợ và thông báo cho Chi cục Thuế biết để thực hiện đôn đốc thu đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước (mẫu số 14 và 14a ban hành theo Thông tư này).

b) Lập danh sách hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng quản lý đề nghị xóa nợ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và công văn đề nghị xóa nợ gửi về Tổng cục Thuế.

3. Tổng cục Thuế có trách nhiệm thẩm định hồ sơ do Cục Thuế gửi đến

a) Đối với các hồ sơ đã đầy đủ và đáp ứng các điều kiện được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt, Tổng cục Thuế thực hiện

- Đối với hộ gia đình, cá nhân có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên: Tổng cục Thuế dự thảo tờ trình và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trình Bộ Tài chính xem xét để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Đối với hộ gia đình, cá nhân có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ từ 5 (năm) tỷ đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng: Tổng cục Thuế dự thảo tờ trình và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định (mẫu số 07 và 07a ban hành theo Thông tư này).

- Đối với hộ gia đình, cá nhân có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ dưới 5 (năm) tỷ đồng: Tổng cục Thuế ban hành quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt (mẫu số 08 và 08a ban hành theo Thông tư này).

b) Đối với hồ sơ chưa lập đúng, đầy đủ theo quy định tại Thông tư này thì Tổng cục Thuế thông báo Cục Thuế bổ sung (mẫu số 06 ban hành theo Thông tư này).

c) Đối với hộ gia đình, cá nhân không thuộc đối tượng hoặc không đủ điều kiện xóa nợ thì loại trừ khỏi danh sách đề nghị xóa nợ và thông báo cho Cục Thuế để thực hiện đơn đốc thu đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước (mẫu số 14 và 14a ban hành theo Thông tư này).

Điều 10. Đối với hồ sơ xóa nợ quy định tại Điều 6 Thông tư này

1. Cục Thuế/Cục Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm thẩm định hồ sơ

Đối với các hồ sơ đã đầy đủ và đáp ứng các điều kiện được xóa nợ thuế, Cục Thuế/Cục Hải quan lập công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt và gửi kèm theo toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan.

2. Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan có trách nhiệm thẩm định hồ sơ

a) Đối với các hồ sơ đã đầy đủ, thuộc đối tượng và đủ điều kiện xóa nợ, Tổng cục Thuế /Tổng cục Hải quan thực hiện

- Đối với doanh nghiệp nhà nước đã giải thể có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên: Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan dự thảo tờ trình và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trình Bộ Tài chính xem xét để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Đối với doanh nghiệp nhà nước đã giải thể có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ từ 5 (năm) tỷ đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng: Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan dự thảo tờ trình và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định (mẫu số 09 ban hành theo Thông tư này).

- Đối với doanh nghiệp nhà nước đã giải thể có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ dưới 5 (năm) tỷ đồng: Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan ban hành quyết định xóa nợ (mẫu số 10 ban hành theo Thông tư này).

b) Đối với hồ sơ chưa lập đúng, đầy đủ theo quy định tại Thông tư này thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thông báo Cục Thuế/Cục Hải quan bổ sung hồ sơ (mẫu số 06 ban hành theo Thông tư này).

c) Đối với doanh nghiệp nhà nước đã giải thể không thuộc đối tượng hoặc không đủ điều kiện xóa nợ thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thông báo cho

Cục Thuế/Cục Hải quan biết để thực hiện đơn đốc thu đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước (mẫu số 13 ban hành theo Thông tư này).

Điều 11. Đối với hồ sơ xóa nợ thuế quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này

1. Cục Thuế/Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận văn bản đề nghị và hồ sơ từ doanh nghiệp, có trách nhiệm thẩm định hồ sơ

a) Đối với các hồ sơ đã đầy đủ và đáp ứng các điều kiện được xóa nợ thuế, Cục Thuế/Cục Hải quan lập công văn đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt và gửi toàn bộ hồ sơ về Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan.

b) Đối với hồ sơ chưa lập đúng, đầy đủ theo quy định thì Cục Thuế/Cục Hải quan thông báo doanh nghiệp bổ sung hồ sơ (mẫu số 06 ban hành theo Thông tư này).

c) Đối với trường hợp không thuộc đối tượng hoặc không đủ điều kiện xóa nợ thì Cục Thuế/Cục Hải quan thông báo cho doanh nghiệp để thực hiện nộp ngân sách nhà nước (mẫu số 13 ban hành theo Thông tư này).

2. Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan có trách nhiệm thẩm định hồ sơ

a) Đối với các hồ sơ đã đầy đủ, thuộc đối tượng và đáp ứng các điều kiện xóa nợ thuế, Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thực hiện

- Đối với trường hợp quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ từ 10 (mười) tỷ đồng trở lên: Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan dự thảo tờ trình và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trình Bộ Tài chính xem xét đề trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Đối với trường hợp quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ từ 5 (năm) tỷ đồng đến dưới 10 (mười) tỷ đồng: Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan dự thảo tờ trình và Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định (mẫu số 11 ban hành theo Thông tư này).

- Đối với trường hợp quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này có tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đề nghị xóa nợ dưới 5 (năm) tỷ đồng: Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan ban hành quyết định xóa nợ (mẫu số 12 ban hành theo Thông tư này).

b) Đối với hồ sơ chưa lập đúng, đầy đủ theo quy định thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Thuế/Cục Hải quan để thông báo cho doanh nghiệp hoàn chỉnh hồ sơ (mẫu số 06 ban hành theo Thông tư này).

c) Đối với trường hợp không thuộc đối tượng hoặc không đủ điều kiện xóa nợ thì Tổng cục Thuế/Tổng cục Hải quan thông báo cho Cục Thuế/Cục Hải quan để thực hiện đơn đốc thu đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước (mẫu số 13 ban hành theo Thông tư này).

Điều 12. Thời gian giải quyết hồ sơ

1. Cơ quan quản lý thuế có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và đề nghị cơ quan quản lý thuế cấp trên xem xét xóa nợ trong thời gian là 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

2. Trường hợp hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt chưa lập đúng, đầy đủ thì trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải thông báo cho doanh nghiệp hoặc cơ quan đã lập hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ.

3. Trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền phạt người có thẩm quyền phải ra quyết định xóa nợ thuế hoặc thông báo không thuộc phạm vi, đối tượng hoặc không đủ điều kiện được xóa nợ thuế.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Công khai đối tượng được xóa nợ tiền thuế, tiền phạt

1. Đối với hộ gia đình, cá nhân: Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt được thông báo công khai tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đã xác nhận tại danh sách đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Đối với các trường hợp khác: Quyết định xóa nợ tiền thuế, tiền phạt được đăng công khai trên website của cơ quan quản lý thuế có văn bản đề nghị xóa nợ cho người nộp thuế.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 01 năm 2014.



2. Bãi bỏ Thông tư số 34/2010/TT-BTC ngày 12/3/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện xóa nợ thuế và các khoản phải nộp NSNN đối với doanh nghiệp nhà nước thực hiện sắp xếp chuyển đổi trước ngày 01/7/2007.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu giải quyết. / *mm*

Nơi nhận: *g*

- Ban bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- VP BCĐ TW về phòng chống tham nhũng;
- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Sở Tài chính, Cục Thuế, Cục Hải Quan các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính: các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính, Website Bộ Tài chính;
- Website Tổng cục Thuế;
- Lưu: VT, TCT (VT, QLN).48

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: 2090/SY-UBND

Nơi nhận:

- CT, PCT Hồ Quốc Dũng;
- CVP, K17;
- Lưu: VT (06b).

SAO Y BẢN CHÍNH

Bình Định, ngày 31 tháng 12 năm 2013

**TL. CHỦ TỊCH
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ VĂN PHÒNG**



Nguyễn Thái Bình